

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và  
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Gia Lai**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (Tờ trình số 3382/TTr-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 92/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017, Công văn số 733/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Gia Lai với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>1.553.693</b>				<b>1.551.099</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.347.636</b>	<b>86,74</b>	<b>1.396.888</b>	<b>16.615</b>	<b>1.413.503</b>	<b>91,13</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	59.747	3,85	72.066		72.066	4,65
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	30.807	1,98	35.425		35.425	2,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	284.099	18,29		294.605	294.605	18,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	259.224	16,68		303.776	303.776	19,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	151.121	9,73	144.542		144.542	9,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	59.836	3,85	59.219		59.219	3,82
1.6	Đất rừng sản xuất	532.147	34,25	534.195		534.195	34,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	930	0,06	2.979		2.979	0,19
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>110.459</b>	<b>7,11</b>	<b>136.467</b>	<b>-16.613</b>	<b>119.854</b>	<b>7,73</b>
	Trong đó:						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 *			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất quốc phòng	9.686	0,62	31.188		31.188	2,01
2.2	Đất an ninh	3.994	0,26	3.995		3.995	0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	109	0,01	798	-218	580	0,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	977	0,06		686	686	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	160	-		638	638	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.643	0,11		1.726	1.726	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	401	0,03		648	648	0,04
2.8	Đất phát triển hạ tầng	43.972	2,83	50.228	-3.463	46.765	3,01
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	363	0,02	495		495	0,03
	Đất cơ sở y tế	146	0,01	403		403	0,03
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.121	0,07	1.232	31	1.263	0,08
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	599	0,04	899		899	0,06
2.9	Đất di tích, danh thắng	410		1.132		1.132	0,07
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	108	0,01	482		482	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	12.405			15.808	15.808	1,02
2.12	Đất ở tại đô thị	4.285	0,28	5.230		5.230	0,34
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1.058	0,08		604	604	0,04
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	186			162	162	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	98	0,01		145	145	0,01
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.718	0,11		2.024	2.024	0,13
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>95.598</b>	<b>6,15</b>	<b>17.742</b>		<b>17.742</b>	<b>1,14</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>			<b>41.714</b>		<b>41.714</b>	<b>2,69</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>31.374</b>		<b>37.467</b>		<b>37.467</b>	<b>2,42</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>						<b>-</b>
1	Khu sản xuất nông nghiệp					670.447	43,22
2	Khu lâm nghiệp					678.737	43,76
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học					66.066	4,26
4	Khu phát triển công nghiệp					1.266	0,08
5	Khu đô thị					51.341	3,31
6	Khu thương mại					2.566	0,17
7	Khu dân cư nông thôn					62.178	4,01

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015(*)	Tổng diện tích (ha)	Kỳ cuối (2016-2020)				
					Năm <sup>(*)</sup> 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>31.300</b>	<b>10.328</b>	<b>20.972</b>	<b>366</b>	<b>1.597</b>	<b>5.541</b>	<b>7.436</b>	<b>6.032</b>
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.726	817	909	23	65	199	322	300
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	302	101	201			10	65	126
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.053	3.866	10.187	122	882	3.008	3.821	2.354
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.045	2.405	5.640	137	307	1.286	1.724	2.186
1.4	Đất rừng phòng hộ	600	445	155	2	11	54	53	35
1.5	Đất rừng đặc dụng	9	1	8			1	2	5
1.6	Đất rừng sản xuất	6.867	2.794	4.073	82	332	993	1.514	1.152
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>167.599</b>	<b>165.784</b>	<b>1.815</b>					<b>1.815</b>
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	1.452	1.452						
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	591	591						
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	155	155						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.005	733	1.272					1.272
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3.492	3.492						
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	402	402						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	159.502	158.959	543					543
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>892</b>	<b>892</b>						

Ghi chú: (\*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015(*)	Tổng diện tích	Kỳ cuối (2016 – 2020)				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>85.096</b>	<b>42.132</b>	<b>42.964</b>		<b>2.094</b>	<b>11.707</b>	<b>13.531</b>	<b>15.632</b>
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	2.476	2476						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.483	7.483						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.685	15.087	598					598
1.4	Đất rừng phòng hộ	14.938		14.938		386	2.581	3.169	8.802
1.5	Đất rừng đặc dụng	965	965						
1.6	Đất rừng sản xuất	43.549	16.121	27.428		1.708	9.126	10.362	6.232
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.605</b>	<b>607</b>	<b>998</b>		<b>58</b>	<b>272</b>	<b>376</b>	<b>292</b>
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	662	603	59			15	23	21
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	76		76			26	28	22
2.3	Đất phát triển hạ tầng	439		439		49	136	164	90
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	159		159			43	57	59
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	100		100		9	24	33	34

Ghi chú: (\*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai xác lập ngày 30 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Diện tích phân theo từng năm				
			Năm (*) 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.391.264</b>	<b>1.391.028</b>	<b>1.391.525</b>	<b>1.397.691</b>	<b>1.403.786</b>	<b>1.413.503</b>
	Trong đó:						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Diện tích phân theo từng năm				
			Năm (*) 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.1	Đất trồng lúa	62.835	60.796	60.731	60.532	65.245	72.066
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	35.810	35.810	35.810	35.800	35.735	35.425
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	381.738	381.616	377.472	362.317	338.996	294.605
1.3	Đất trồng cây lâu năm	356.862	356.725	352.443	335.075	311.455	303.776
1.4	Đất rừng phòng hộ	118.931	118.929	120.246	126.068	134.584	144.542
1.5	Đất rừng đặc dụng	54.281	54.281	54.281	54.280	54.278	59.219
1.6	Đất rừng sản xuất	414.753	414.801	422.472	456.841	496.650	534.195
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.707	1.707	1.707	1.707	1.707	2.979
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>98.131</b>	<b>98.367</b>	<b>100.022</b>	<b>105.835</b>	<b>113.647</b>	<b>119.854</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	11.814	11.828	11.828	12.042	12.482	31.188
2.2	Đất an ninh	4.033	3.902	3.902	3.968	3.968	3.995
2.3	Đất khu công nghiệp	380	380	380	580	580	580
2.4	Đất cụm công nghiệp	85	151	151	333	529	686
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	182	182	182	340	558	638
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.008	1.029	1.134	1.289	1.534	1.726
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	397	416	416	466	518	648
2.8	Đất phát triển hạ tầng	33.328	33.364	34.653	38.568	43.553	46.765
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	59	59	59	91	118	495
	Đất cơ sở y tế	135	137	137	184	303	403
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.069	1.080	1.080	1.131	1.207	1.263
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	524	529	529	539	603	899
2.9	Đất di tích, danh thắng	35	36	36	36	134	1.132
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	76	80	80	189	339	482
2.11	Đất ở tại nông thôn	13.420	11.772	11.931	12.142	12.842	15.808
2.12	Đất ở tại đô thị	4.676	4.364	4.428	4.545	4.620	5.230
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	376	376	376	442	519	604
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	127	131	131	141	142	162



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Diện tích phân theo từng năm				
			Năm (*) 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	123	125	125	131	134	145
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.503	1.509	1.552	1.656	1.833	2.024
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>61.710</b>	<b>61.704</b>	<b>59.552</b>	<b>47.573</b>	<b>33.666</b>	<b>17.742</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>41.714</b>	<b>41.714</b>	<b>41.714</b>	<b>41.714</b>	<b>41.714</b>	<b>41.714</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>46.456</b>	<b>46.456</b>	<b>46.456</b>	<b>46.456</b>	<b>46.456</b>	<b>37.467</b>

Ghi chú: (\*) Diện tích đã thực hiện

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai có trách nhiệm:

1. Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Gia Lai đã được Chính phủ xét duyệt, Ủy ban nhân dân Tỉnh cần rà soát, hoàn thiện Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa bản đồ, bảng biểu và báo cáo thuyết minh tổng hợp theo các quy định hiện hành. Rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Rà soát quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức thực hiện hiệu quả việc trồng rừng; xác định khu vực, công khai diện tích rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt. Việc chuyển đổi phải có lộ trình theo kế hoạch sử dụng đất, thủ tục chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật. Không chuyển rừng phòng hộ đầu nguồn sang rừng sản xuất. Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh. Trong quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao



đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

7. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

**Điều 3.** Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 65



**Nguyễn Xuân Phúc**